

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 576/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-7-2019
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Ngọc Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Kim Thái Hồ
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh

Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Đức Tài – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 5/2019/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2019 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Tuyết A., sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh Khánh Hòa.

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Ngọc Q., sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số X2, đường Y2, phường Z2, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa, bà Lê Thị Tuyết A. – có mặt, ông Huỳnh Ngọc Q. – vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/12/2018, bản tự khai và các buổi phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết A. trình bày:

Bà Lê Thị Tuyết A. và ông Huỳnh Ngọc Q. chung sống với nhau từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới và sau đó đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Z3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn 63/2002, quyển số 01/KH, ngày 08/5/2002). Sau khi kết hôn cả hai chung sống tại nhà số 17 Nguyễn Thượng Hiền, phường Z3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh một thời gian thì chuyển về sống tại nhà số X2, đường Y2, phường Z2, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về mâu thuẫn gia đình: Thời gian đầu cả hai chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, về sau đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn về tính cách, lối sống, về chăm sóc con cái; và do ông Q. có tình cảm với một người phụ nữ bên ngoài. Bà A. đã cố gắng nói chuyện và hàn gắn nhưng ông Q. vẫn không chịu thay đổi. Bắt đầu từ ngày 31/7/2016 thì bà A. dẫn 02 con chung về ở tại nhà mẹ ruột tại thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh Khánh Hòa cho đến nay. Nay nhận thấy không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên bà A. yêu cầu được ly hôn với ông Q..

- Về con chung: Bà Lê Thị Tuyết A. xác nhận bà và ông Huỳnh Ngọc Q. có 02 người con chung tên Huỳnh Ngọc Qu., sinh ngày 05/6/2002 và Huỳnh Ngọc Qu2., sinh ngày 06/4/2004. Khi ly hôn, bà Lê Thị Tuyết A. yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông Huỳnh Ngọc Q. cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà A. xác nhận bà A. và ông Q. không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà A. xác nhận bà A. và ông Q. không có nợ chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn ông Huỳnh Ngọc Q. vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết A. vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Huỳnh Ngọc Q. vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú phát biểu ý kiến:

- Về pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách đương sự và thu thập đầy đủ chứng cứ tại Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 68; Điều 69; khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn tổng đạt văn bản tố tụng, thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát theo đúng quy định tại các Điều 171; Điều 173; Điều 203 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc tham gia hỏi tại phiên tòa của Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Bị đơn ông Huỳnh Ngọc Q. đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án là tự nguyện tự chối quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết A.. Bà Lê Thị Tuyết Anh được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc Q.. Về con chung: Giao 02 cháu Huỳnh Ngọc Qu., sinh ngày 05/6/2002 và Huỳnh Ngọc Qu2., sinh ngày 06/4/2004 cho bà Lê Thị Tuyết A. trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông Huỳnh Ngọc Q. do bà Lê Thị Tuyết A. không có yêu cầu. Về tài sản chung: Bà A. khai không có nên không xét. Về nợ chung: Bà A. khai không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn 63/2002, quyển số 01/KH, ngày 08/5/2002 của Ủy ban nhân dân phường Z3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, thì quan hệ giữa bà Lê Thị Tuyết A. và ông Huỳnh Ngọc Q. là quan hệ hôn nhân được pháp luật công nhận.

Tại phiếu yêu cầu xác minh ngày 20/3/2019, Công an phường Z2, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận đương sự Huỳnh Ngọc Q., sinh năm 1975 hiện đang tạm trú tại số X2, đường Y2, phường Z2, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị Tuyết A. nộp đơn khởi kiện (về việc ly hôn) tại Tòa án nhân dân quận Tân Phú nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc Q. đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vẫn không đến Tòa án. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Huỳnh Ngọc Q..

[3] Về các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết A., căn cứ vào công văn trả lời của Hội Liên Hiệp Phụ Nữ phường Z2., quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh về xác minh mâu thuẫn giữa các đương sự tại địa phương, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà Lê Thị Tuyết A. và ông Huỳnh Ngọc Q. có nhiều mâu thuẫn về tính cách, lối sống, về chăm sóc con cái; và do ông Q. có tình cảm với một người phụ nữ bên ngoài nên tình cảm giữa bà A. và ông Q. ngày càng lạnh nhạt. Mâu thuẫn giữa bà A. và ông Q. ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống nên ngày 31/7/2016, bà A. đã đưa 02 con chung về sống tại nhà mẹ ruột tại thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh Khánh Hòa

cho đến nay. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật nhưng ông Huỳnh Ngọc Q. vẫn không đến và không có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án. Việc này thể hiện bị đơn ông Huỳnh Ngọc Q. đã không thiết tha trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết A..

- Về con chung: Bà Lê Thị Tuyết A. xác nhận giữa bà và ông Q. có 02 (hai) người con chung là trẻ Huỳnh Ngọc Qu., sinh ngày 05/6/2002 và trẻ Huỳnh Ngọc Qu2., sinh ngày 06/4/2004. Bà A. yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 trẻ Huỳnh Ngọc Qu., sinh ngày 05/6/2002 và Huỳnh Ngọc Qu2., sinh ngày 06/4/2004. Tại bản tự khai ngày 24/3/2019, trẻ Huỳnh Ngọc Qu. và trẻ Huỳnh Ngọc Qu2. có mong muốn tiếp tục được chung sống cùng bà A.. Hội đồng xét xử xét thấy nên giao trẻ Huỳnh Ngọc Qu. và trẻ Huỳnh Ngọc Qu2. cho bà Lê Thị Tuyết A. trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết A. không yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Ngọc Q. cấp dưỡng nuôi các con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị Tuyết A. xác nhận bà và ông Q. không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Về các vấn đề khác: Bà Lê Thị Tuyết A. xác nhận bà và ông Q. không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Giành quyền khởi kiện về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung cho bị đơn ông Huỳnh Ngọc Q. trong vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Lê Thị Tuyết A. phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và Lệ phí năm 2016 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 177; khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật Phí và Lệ phí năm 2016; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Tuyết A..

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Tuyết A. được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc Q..

Giấy chứng nhận kết hôn 63/2002, quyền số 01/KH, ngày 08/5/2002 của Ủy ban nhân dân phường Z3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Lê Thị Tuyết A. và ông Huỳnh Ngọc Q. không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3] Về con chung: Giao các con chung là trẻ Huỳnh Ngọc Qu., sinh ngày 05/6/2002 và trẻ Huỳnh Ngọc Qu2., sinh ngày 06/4/2004 cho bà Lê Thị Tuyết A. trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông Huỳnh Ngọc Q. do bà Lê Thị Tuyết A. không có yêu cầu.

+ Ông Q. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

+ Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

+ Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Khi cần thiết, bà A. có quyền yêu cầu ông Q. cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Bà Lê Thị Tuyết A. xác nhận bà và ông Huỳnh Ngọc Q. không có tài sản chung.

[5] Về các vấn đề khác: Bà Lê Thị Tuyết A. xác nhận bà và ông Huỳnh Ngọc Q. không có nợ chung.

Giành quyền khởi kiện về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung cho bị đơn ông Huỳnh Ngọc Q. trong vụ án dân sự khác.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Lê Thị Tuyết A. phải nộp, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0012354 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị Tuyết A. đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[7] Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS Q. Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

Tô Thị Ngọc Phượng